

Số: /TB-UBND

Tân Kim, ngày tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình năm 2025

Căn cứ luật đất đai 2024;;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số: 3418/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Bình;

UBND xã Tân Kim thông báo công khai kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình năm 2025 với các nội dung cụ thể sau:

1. *Quyết định số: 3418/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình năm 2025;*

2. *Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

3. Các nội dung công khai được niêm yết tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa 16 xóm trên địa bàn xã và trang thông tin điện tử xã Tân Kim.

Trên đây là thông báo của UBND xã Tân Kim về việc công khai kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình năm 2025. UBND xã Tân Kim thông báo để toàn thể nhân dân được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy;
- TT.HĐND;
- CT.UBND, PCT.UBND;
- Các ông (bà) trưởng xóm;
- Cán bộ Đ/c
- Lưu VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Thanh Tùng

Số: 107/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 7175/UBND-CNN&XD ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị không trình danh mục dự án thu hồi đất đối với dự án Mỏ cát, sỏi tại khu vực thuộc phường Phố Cò, thành phố Sông Công và xã Minh Đức, phường Đắc Sơn, thành phố Phố Yên; Báo cáo số

236/BC-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về giải trình, làm rõ một số nội dung trình Kỳ họp thứ hai mươi ba Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 116 công trình, dự án thu hồi đất với tổng diện tích 491,15 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- 93 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ với tổng diện tích 794,04 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 3. Thông qua chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 3 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

Danh mục 116 công trình, dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số **107** /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		491,15	35,95	232,12	0,52		222,56
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		46,05	5,26	10,82			29,97
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	5,44	3,92				1,51
2	Khai thác mỏ cát, sỏi khu vực xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,55					0,55
		Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	3,49					3,49
3	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	1,59	0,66				0,93
4	Xây dựng hệ thống cống thoát nước ngõ 432, đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0,005					0,005
5	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	1,10					1,10
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	6,51					6,51
		Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	12,20	0,04	0,13			12,03
II	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		158,83	7,07	126,01			25,75
1	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND-UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
2	Dự án mở đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05
3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng - Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99
5	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đồng Muối, xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,3031
6	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đấu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
7	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
8	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			
9	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
10	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đăm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
11	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại xóm 9, xã Phúc Tân và xóm Đồng Đèo, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	45,30	4,00	36,20			5,10
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	10,00		10,00			
12	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		36,79	6,63	9,63			20,53
1	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03
2	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	6,99	0,30	5,56			1,13
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,95		0,95			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khai thác mỏ cát, sỏi khu vực xã Tân Cương, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên và xã Bình Sơn, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,50					5,50
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,50					1,50
4	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50				2,50	
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,73	0,70				5,03
IV	HUYỆN VỖ NHAİ		16,88	1,44	2,75	0,52		12,17
1	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cà, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
2	Trụ sở UBND xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,78					0,78
3	Nhà Văn hoá xóm Bản Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
4	Nhà văn hóa xóm Nà Giàn	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,02					0,02
5	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
6	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,08					0,08
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Cao Lâm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,06					0,06
9	Nhà văn hóa xóm Phú Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
10	Nhà văn hóa xóm Đồng Mới	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,12					0,12
11	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			
12	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
13	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
14	Kiên cố hoá Trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,03					0,03
15	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
16	Trường Mầm non Dân Tiến 2	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,07					0,07

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
17	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
18	Công trình phụ trợ Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
19	Đường tràn dân sinh trên địa bàn xã Liên Minh và xã Phương Giao	Xã Liên Minh, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,60					0,60
20	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
21	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
22	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vỹ)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
23	Xây dựng đường tràn xóm Vên, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
24	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
25	Chợ xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,35					0,35
26	Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,10		1,10			
27	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		47,08	6,54	4,07			36,47
1	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32				0,40
2	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
3	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
4	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
5	Trụ sở Công an xã Điem Thụy	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
6	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
7	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
8	Nhà văn hóa xóm Thồng Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
9	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
10	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
11	Khai thác cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	11,54	1,68				9,86
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	10,36	1,68				8,68
12	Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò Lai, xóm Gò Lai và xóm Bồng Lai, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	1,10	0,50				0,60
13	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng và khu vực Soi Ấp, xã Hà châu (Công ty Cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	6,35					6,35
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77					8,77
14	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giàng, xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	4,05		3,97			0,08
VI	HUYỆN ĐẠI TỪ		36,46	3,85	15,80			16,81
1	Mở rộng khuôn viên Trụ sở và xây dựng nhà làm việc xã Tân Thái (Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05					0,05
2	Trụ sở làm việc Công an xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,12					0,12
3	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
4	Trạm y tế xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,13					0,13
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ	4,73	2,95				1,78
10	Chùa Phú Cường	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,46					0,46
11	Giáo họ Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,19					0,19
12	Nhà thờ giáo họ Yên Sơn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,19					0,19
13	Mở rộng Chùa Bình Định	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,50					0,50
14	Chùa Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,05					0,05
15	Khai thác cát sỏi khu vực suối Kén	Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ	9,01					9,01
		Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,47					0,47
16	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
VII	HUYỆN ĐỒNG HỖ		80,49		36,95			43,54
1	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
2	Nhà văn hoá xóm Lân Đăm	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,16					0,16
3	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hóa Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
5	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,65					2,65
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	17,35					17,35
7	Mỏ sét Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	2,75		1,85			0,90
		Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	7,25		3,65			3,60
8	Mỏ đá xóm Mới, xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,49					1,49
9	Công trình phụ trợ mỏ đá vôi Đồng Luông	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,50		0,18			1,32
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		0,23	0,17				0,06
1	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		68,34	4,99	26,09			37,26
1	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Dương Tự Minh (thu hồi phần diện tích còn lại của dự án)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,14					0,14
3	Nhà văn hóa xóm Khuân Lặng	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,11					0,11
4	Nhà văn hóa xóm Ba Luông - Khe Khoang 1	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,05					0,05
5	Nhà Văn hóa xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,18					0,18
6	Trường Mầm non Động Đạt (xóm Đồng Tâm)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,16					0,16
7	Trường Mầm non xã Yên Đổ (điểm trường Cây Khé)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,18					0,18
8	Trường Mầm non xã Yên Đổ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
9	Trường Mầm non xã Yên Đổ (Điểm trường Khe Nác)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,11					0,11
10	Trường Mầm non xã Yên Đổ (Điểm trường Trung Tâm)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28					0,28
11	Trường Mầm non xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,30					0,30
12	Trường Mầm non xã Phú Lý	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,18					0,18
13	Mở rộng Trường Mầm non Yên Lạc (Điểm trường xóm Ó)	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,20					0,20
14	Trường Mầm non Phú Đô (Điểm trường Phú Nam 2)	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,44					0,44

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
15	Sân thể thao thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,12					0,12
16	Sân thể thao xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,49					0,49
17	Sân trung tâm thể thao xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,29					0,29
18	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
19	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phố Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	18,58	1,48	3,44			13,66
20	Khai thác hầm lò Cánh Chim - Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	5,00					5,00
21	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	6,20		0,04			6,16
22	Bãi đổ thải và sơ tuyển quặng mỏ Ilmenite phía Tây Cây Châm tại xóm Na Mọn, xã Phù Lý, huyện Phú Lương	Xã Phù Lý, huyện Phú Lương	13,00	0,15	12,53			0,32
23	Bãi thải rắn mỏ Ilmenit phía Tây mỏ Cây Châm	Xã Phù Lý, huyện Phú Lương	9,20	0,15	7,93			1,12
24	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,29				0,82
25	Nhà máy nước sạch tại xóm Toàn Thắng	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,20	0,30				0,90
26	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đổ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09

Phụ lục II

Danh mục 93 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số **107**/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		794,04	442,69	65,56	0,52		285,27
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		159,99	96,38	6,15			57,47
1	Khu dân cư số 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	5,44	3,92				1,51
2	Xây dựng cầu đường bộ kết nối phường Hương Sơn và xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	3,20	0,64				2,56
		Xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	1,59	0,66				0,93
3	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	37,67	14,20	0,34			23,13
4	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (khu số 1)	Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	71,85	44,75	5,81			21,29
5	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2)	Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	40,25	32,21				8,04
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		410,78	221,96	33,25			155,57
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Phổ Yên	0,13	0,13				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố Phổ Yên	3,34	3,28	0,06			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Phổ Yên	11,39	11,36	0,03			
4	Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30				
5	Dự án mô đất làm vật liệu san lấp tại xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (khu 1+2)	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	23,15	0,33	13,77			9,05
6	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ đường Ba Hàng - Tiên Phong đi nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,03				0,72
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Gò Đồn đi Ao Sen, xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	2,52	0,51	0,02			1,99

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đòng Muồn xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,3075	0,0044				0,30
9	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đấu nối	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	17,39	0,23	16,89			0,28
		Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	2,74	0,26	2,48			
10	Đường dây 220kV TBA 500kV Hiệp Hòa - Phú Bình 2 trên địa bàn thành phố Phổ Yên	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	1,01	1,01				
11	Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	59,20	34,77				24,43
12	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,97	0,66				0,31
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	21,03	11,41				9,62
13	Khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	30,00	14,00				16,00
14	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,65	9,42				9,23
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,80	0,40				0,40
15	Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	12,69				3,60
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31				0,42
16	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,12					1,12
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	25,06	10,00				15,06
17	Khu đô thị Đông Tiến (Khu dân cư Đông Tiến - Z131)	Phường Đông Tiến, thành phố Phổ Yên	12,20	12,07				0,13
18	Khu đô thị City Home	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	37,90	35,50				2,40
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	11,80	10,70				1,10
19	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00				21,70
20	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05				7,07
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79				9,31
21	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lý Nam Đế, phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (khu Đèn Mực, khu Chùa Hương Ấp, khu Chùa Mãn Tăng)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	33,06	11,73				21,33
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		124,24	75,25	9,60			39,39
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,07	0,07				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,26	0,26				
3	Nghĩa trang xã Bá Xuyên, xã Tân Quang	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	5,00	1,85	3,12			0,03
4	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	15,00	3,20			12,40
5	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	15,00	2,50			15,00
6	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12,10	11,30				0,80
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,10	8,00				1,10
7	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20	0,28			4,33
8	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	19,80	13,57	0,50			5,73
IV	HUYỆN VÕ NHAİ		5,26	2,13	1,77	0,52		0,84
1	Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi hộ gia đình Lý Văn Hoàn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,09	0,09				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,08	0,08				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,262	1,172	0,090			
4	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
5	Nhà Văn hoá xóm Bản Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
6	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
7	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
8	Nhà văn hóa xóm Phú Trì	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
9	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
10	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
11	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
12	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
13	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
14	Công trình phụ trợ Mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
15	Nhà sàn du lịch cộng đồng xóm Mỏ Gà (bà Hoàng Thị Thậ)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
16	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
17	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
18	Sửa chữa đường bê tông Tổ dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vĩ)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
19	Xây dựng đường tràn xóm Vẽn, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
20	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		32,33	25,28	0,39			6,66
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bảo Lý, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,20	0,04	0,16			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,18	0,18				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,15	1,02	0,13			
4	Khu tái định cư Đầm Lờ	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32			0,40	
5	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
6	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
7	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
8	Trụ sở Công an xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
9	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
10	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
11	Nhà văn hóa xóm Thông Bông	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
12	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
13	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00				0,08
14	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
VI	HUYỆN ĐẠI TỪ		28,13	16,83	5,90			5,40
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	1,94	1,83	0,11			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,07	0,07				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,85	0,56	0,29			
4	Nhà văn hóa xóm Yên Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
5	Mở rộng, cải tạo khuôn viên xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Tân Linh	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,82	0,67				0,15
6	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,05	0,05				
7	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,28	0,13				2,16
8	Mở rộng Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	5,50		5,50			
9	Mỏ sắt Ký Phú	Xã Vạn Phú, huyện Đại Từ	4,73	2,95				1,78
10	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
VII	HUYỆN ĐỒNG HỖ		3,45	0,51	2,78			0,16
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1,32	0,14	1,18			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,29	0,29				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,14	0,08	0,06			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Xây dựng công trình ngầm và trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong căn cứ chiến đấu huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	1,69		1,53			0,16
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		1,23	1,04	0,13			0,06
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,10	0,10				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,36	0,36				
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,55	0,42	0,13			
4	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,23	0,17				0,06
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		28,62	3,31	5,59			19,72
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,032	0,032				
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,18	0,18				
3	Khu dân cư mới đường Vành đai 1 xã Cỗ Lũng	Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương	7,02	1,58	1,44			4,00
4	Trường Mầm non xã Yên Đổ (điểm trường xóm Thượng)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,17	0,04				0,13
5	Khai thác mỏ đá vôi Suối Bén	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	2,35		0,53			1,82
6	Khai thác khoáng sản tại mỏ sắt Phó Giá	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	18,58	1,48	3,44			13,66
7	Di tích lịch sử địa điểm tổ chức lớp huấn luyện đầu tiên và đóng quân của trường cán bộ cung cấp (1951-1954) xã Yên Đổ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28		0,19			0,09

Phụ lục III

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Nghị quyết số **AB7** /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt		Nay điều chỉnh lại như sau															
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
A																	
Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh																	
I																	
Huyện Phú Bình																	
1	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhà Lông và khu vực sỏi ập, xã Hà châu (Công ty Cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhà Lông, huyện Phú Bình	9,00					9,00	1	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhà Lông và khu vực sỏi ập, xã Hà châu (Công ty Cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77					7,77
B																	
Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh																	
I																	
Huyện Đông Hỷ																	
1	Cụm Công nghiệp Quang Sơn 1 (Khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ	15,30	2,48			12,82	1	Cụm Công nghiệp Quang Sơn 1 (Khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ Xã Tân Lông, huyện Đông Hỷ	15,06 0,24	2,48					12,58 0,24
C																	
Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh																	
I																	
Huyện Đông Hỷ																	
1	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đông Hỷ	3,57	0,44			3,13	1	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đông Hỷ	2,19	0,39					1,80
II																	
Huyện Đại Từ																	
1	Trường Tiểu học Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,11	0,11				1	Trường Tiểu học Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,13	0,11					0,02

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt

Nay điều chỉnh lại như sau

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
III															
Huyện Võ Nhai															
I	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,50					1	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,07				1,07
IV															
Thành phố Phổ Yên															
I	Khu nhà ở phường Đông Tiến (Khu số 1)	Phường Đông Tiến, thành phố Phổ Yên	18,30	5,90			12,40	1	Khu nhà ở phường Đông Tiến (Khu số 1)	Phường Đông Tiến, thành phố Phổ Yên	18,08	7,90			10,18
2	Phân Trường Mầm non 1 Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				2	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25			
D															
Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh															
I															
Huyện Đại Từ															
I	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,58	0,34			0,24	1	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Trình Văn Đạt)	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,21	0,18			0,03
II															
Thành phố Phổ Yên															
I	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,00			0,64	1	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,20			0,44
E															
Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh															
I															
Huyện Định Hóa															
I	Điểm ổn định dân cư và Tái định cư đường Hồ Chí Minh	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,00	1,20			1,80	1	Khu tái định cư thuộc tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,00	0,33			2,67
E															
Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh															
I															
Huyện Phú Lương															
I	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,03	1,96			2,07	1	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,13	1,96			2,17

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt

Nay điều chỉnh lại như sau

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
II Huyện Đại Từ															
1	Mở rộng giáo họ Tân Cường 3	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,04				0,04	1	Mở rộng giáo họ Tân Cường 3	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,13				0,13
III Huyện Đông Hồ															
1	Sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hòa Thượng cấp nước xã Hòa Trung	Xã Hòa Trung, huyện Đông Hồ	0,003	0,003				1	Sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hòa Thượng cấp nước xã Hoà Trung	Xã Hòa Trung, huyện Đông Hồ	0,003				0,003
IV Thành phố Phú Yên															
1	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phú Yên	0,80				0,80	1	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phú Yên	1,00	0,40			0,60
F Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023															
I Huyện Phú Bình															
1	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5,46	0,70			4,76	1	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	8,19	0,70			7,49
G Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh															
I Huyện Đại Từ															
1	Chuyên mục dịch sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quán Chu, huyện Đại Từ	0,66	0,15			0,51	1	Chuyên mục dịch sang đất sản xuất kinh doanh (Hoàng Văn Anh, Lê Thị Nhung)	Thị trấn Quán Chu, huyện Đại Từ	0,86	0,22			0,64

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt

Nay điều chỉnh lại như sau

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Đất trồng lúa					Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
H	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND																
I	Thành phố Sông Công																
1	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	12,00	5,00				7,00	1	Khu đô thị đoạn đường Thống Nhất (Đầu tư xây dựng khu dân cư đoạn đường Thống Nhất, trước kia là Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thăng Lợi)	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	21,10	13,57				7,53
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	15,00	4,00				11,00	2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	21,74	12,40				9,34
II	Thành phố Phú Yên																
1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thượng, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phú Yên	3,20	1,72				1,49	1	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thượng, phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phú Yên	3,20	2,20				1,00
III	Thành phố Thái Nguyên																
1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	4,35	0,25				4,10	1	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	4,81	0,25				4,56
I	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên																
I	Thành phố Sông Công																
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	51,94	24,55				27,39	1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,81	10,20				4,61

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt

Nay điều chỉnh lại như sau

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
J																	
Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Thái Nguyên																	
I																	
Thành phố Phổ Yên																	
1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	18,45	6,47			11,98	1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,12	12,05			7,07		
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	23,16	9,16			14,00			Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	22,11	12,79			9,31		

Phụ lục IV

Chuyển tiếp 133 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất đã quá 03 năm chưa thực hiện xong trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		1101,53	396,26	358,73			346,54
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		57,72	11,86	18,53			27,34
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Picezza Thái Nguyên 2	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	0,26	0,13				0,13
2	Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	3,39	0,48				2,91
3	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2,28	1,00				1,28
4	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2,41	1,85	0,11			0,45
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	5,84	3,97				1,87
5	Khu dân cư HAVICO phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	4,87	0,83				4,04
6	Khu dân cư tổ 4 phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	2,13		0,72			1,41
7	Đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,90	0,38				0,52
8	Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II)	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	4,06	0,60				3,46
9	Trường bắn, thao trường huấn luyện Lữ đoàn 382/Quân khu 1	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	1,81	0,50	1,15			0,16
10	Xây dựng một số hạng mục phục vụ diễn tập phòng thủ tại căn cứ chiến đấu 02 thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	1,32		1,20			0,12
11	Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa - hạng mục hành lang an toàn bãi thải tại xóm Nam Tiên, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	11,70	1,12	2,72			7,87
12	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực các xóm: Nhân Hòa, Làng Mon, Đức Hòa, xã Thịnh Đức và tổ 6, tổ 12, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	11,98		10,69			1,29
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,72					0,72
13	Xây dựng hoàn trả hạ tầng Ga Lưu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,33					0,33
14	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc Nam	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	1,13		1,10			0,03

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
15	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	0,521	0,31	0,082			0,13
		Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,398	0,055	0,157			0,186
		Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	0,289	0,163	0,023			0,104
		Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	1,361	0,48	0,573			0,31
16	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E6.4 với 474 E6.2, 473 E6.2 tại N-1	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	0,005		0,001			0,004
		Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	0,010					0,010
		Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	0,008					0,008
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		233,81	62,64	102,04			69,14
1	Khu nhà ở phường Ba Hàng (Khu số 2)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	3,80	2,00				1,80
		Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	8,20	4,70				3,50
2	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21				0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08				0,02
3	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,00				0,64
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,11				
5	Xây dựng Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên (Hạng mục: GPMB + san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	6,50	2,00				4,50
6	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	7,50	2,42	4,72			0,36
7	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,22		0,22			
8	Hầm hợp khối Chính quyền trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	2,00		2,00			
9	Trụ sở công an xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,25	0,15				0,10
10	Trụ sở công an xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,24	0,24				
11	Trụ sở công an xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,23				0,03
12	Trụ sở công an xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,34	0,30				0,04
13	Trụ sở công an xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,26	0,16				0,10
14	Xây mới trường Mầm non Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,35	0,35				
15	Xây dựng điểm trường An Bình - Trường Mầm non Thành Công I	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,25	0,25				
16	Sân gôn Glory	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	53,92	0,52	48,43			4,97
17	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu và dịch vụ tiện ích tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên (Nay là phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên)	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
18	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Núi Choẹt	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	5,22		5,22			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
19	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	30,19	0,06	28,20			1,93
20	Khai thác mỏ cát sỏi xóm Đầm	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	4,76	0,10				4,66
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,96	0,24				1,72
21	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Đậu, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	13,23		13,23			
22	Xây dựng tuyến đường từ Công viên - Thể thao đến nút giao đi đường Liên kết vùng	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,30	0,75				0,55
23	Xây dựng đường nội bộ khu vực Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,57	0,43				0,14
24	Đường kết nối từ Quảng trường đến đường Liên kết vùng Thái Nguyên - Vĩnh Phúc (Giai đoạn 1)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,90	1,10				0,80
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	7,96	6,21				1,75
25	Xây dựng tuyến đường kết nối từ phía bắc Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên đến đường Phía bắc khu vực quần thể văn hóa - Thể thao	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	0,54	0,45				0,09
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,47	0,40				0,07
26	Xây dựng tuyến đường từ Cung văn hóa đến đường 100m khu vực quần thể văn hóa - thể thao thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,90	0,50				0,40
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,70	0,50				1,20
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,45	0,50				0,95
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	1,20	0,50				0,70
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 274 đi Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	1,70	0,40				1,30
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Cống Táo	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	1,50	0,70				0,80
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong (từ dốc Cao Vương - đê Hà Châu)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,33					0,33
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,58	0,23				0,35
31	Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ đường Quốc lộ 3 (Km35+350) đến đê Sông Công (K4+900)	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,33	0,24				0,09
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,51	2,30				0,21
32	Dự án xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ K8+600-K13+700 tuyến đê Hà Châu	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	10,45	1,67				8,78
33	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,23	0,33				0,90

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
34	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,023	0,013	0,003			0,007
		Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,03	0,01	0,01			0,01
		Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,01	0,01				0,01
		Phường Bắc Sơn, thành phố Phổ Yên	0,004	0,001				0,003
		Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,002	0,002				
		Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,006	0,005				0,002
		Phường Tân Phú, thành phố Phổ Yên	0,001	0,0004				0,001
		Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,010	0,009				0,001
		Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,05	0,04				0,01
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	0,02	0,01				0,01
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,03	0,02				0,01
		Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,023	0,019	0,001			0,004
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,003	0,002				0,001
Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,017	0,009	0,002			0,005		
35	Đường dây và Trạm biến áp 110 kv Đa Phúc	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	0,95	0,95				
36	Xây dựng khu quần thể văn hóa - Thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	19,00	8,20				10,80
37	Công viên, cây xanh Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	6,00	4,90				1,10
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	0,55	0,45				0,10
38	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hạng mục san nền)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34				0,91
39	Công viên cây xanh, hồ điều hoà thành phố Phổ Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	18,32	6,89				11,43
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		77,79	29,07	14,30			34,42
1	Khu đô thị số 4 phường Châu Sơn (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,03	0,22				0,81
2	Khu đô thị tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè (trước đây là Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,90	2,35				0,55
3	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,82	2,82				1,00
4	Hạ tầng Khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
5	Khu đô thị số 3, phường Mỏ Chè (Hạ tầng Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2,81	0,98				1,83

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Khu đô thị đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,11	0,06				0,05
7	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,94	0,54				1,40
8	Khu đô thị Vạn Phúc Sông Công (trước đây là Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công)	Phường Cái Đan, thành phố Sông Công	3,91	1,35				2,56
9	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thăng Lợi - nằm trong quy hoạch khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu A	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	0,37	0,15				0,22
10	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,14	0,14				
11	Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cái Đan)	Phường Cái Đan, thành phố Sông Công	0,27	0,01				0,26
12	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	5,18	1,46	1,00			2,72
13	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 2	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	3,80	0,04	0,80			2,96
14	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (Đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,38	0,28				0,10
15	Trụ sở Công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,31	0,31				
16	Trụ sở Công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,30	0,30				
17	Trụ sở Công an xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,05				0,31
18	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	12,00		12,00			
19	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang (Hạng mục: nhà lớp học)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,09	0,09				
20	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	0,24	0,18				0,06
21	Mở rộng Trường THPT Sông Công (xây dựng nhà lớp học 16 phòng)	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	0,41	0,36				0,05
22	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	8,62	3,78				4,84
		Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	2,50					2,50
23	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,00	2,00				3,00
24	Đường Trần Phú (từ đường 30/4 đến đường đô thị dọc Sông Công)	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	6,00	4,00				2,00
25	Đường Vũ Xuân, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đi khu công nghiệp Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2,00	1,20				0,80

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
26	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7,30	5,00				2,30
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,20				0,20	
27	Giảm thiểu ngập úng cục bộ bị ảnh hưởng sau khi xây dựng đường Quốc lộ 3 mới tại xã Tân Quang và phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,10	0,10				
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,11	0,11				
28	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1,00	0,50				0,50
29	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên (thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) - JICA	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,01	0,01				0,004
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0,01					0,01
		PhườngThắng Lợi, thành phố Sông Công	1,88	0,01				1,87
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,92	0,03				0,89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,02	0,01				0,01
30	Xây dựng đường dây 22KV xuất tuyến lộ 2 từ Trạm biến áp 110KV Sông Công 2 chống quá tải khu công nghiệp Sông Công	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,02	0,02				0,01
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,02				
31	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,60	0,50	0,50			0,60
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		355,00	249,79	8,38			96,84
1	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9,75	7,25				2,50
2	Khu đô thị Hòa Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	26,55	23,85				2,70
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,00	4,00				
4	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,04	3,24				0,80
5	Khu tái định cư Hương Sơn (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,46	7,68				3,78
6	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Điềm Thụy, huyện Phú Bình	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	7,70	5,67				2,03
7	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	10,28	8,60				1,68
8	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung xã Điềm Thụy	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	5,96	4,73	0,36			0,87
9	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
10	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	33,47	26,60				6,87
11	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,59	0,59				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
12	Dự án Trạm y tế xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,20	0,18				0,02
13	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My, huyện Phú Bình	63,10	28,80	6,00			28,30
14	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	43,10	38,14				4,96
		Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	31,40	25,00				6,40
15	Cụm công nghiệp Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	74,50	41,62	2,01			30,87
16	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại Tổ dân phố Đình Cả 1 và tổ dân phố Đình Cả 2	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,01	0,56				0,45
17	Cơ sở kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng, chế tạo cơ khí Tuấn Văn	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,78	1,78				
18	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp hạ áp tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,03	0,02	0,01			0,01
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,04	0,01	0,01			0,03
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,03	0,03				0,01
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,02	0,02				0,01
		Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,01	0,01				
19	Công trình nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 472E6.17 và 474E6.17 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,02	0,01				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,01	0,01				
V	HUYỆN ĐỒNG HỖ		55,42	3,22	31,34			20,86
1	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2 , 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,009	0,006				0,003
2	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	2,19	0,39	1,41			0,39
3	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,88	2,58	0,19			3,11
4	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,69	0,24				1,45
5	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	19,82		19,82			
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	3,81		3,81			
		Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	6,54		4,89			1,65

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát sỏi khu vực sông Cầu, xã Hóa Thượng, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ; xã Vô Tranh, huyện Phú Lương và xã Sơn Cẩm, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83					2,83
		Xã Minh lập, huyện Đồng Hỷ	11,45		0,31			11,14
7	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07		0,78			0,29
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13		0,13			
VI	HUYỆN VÕ NHAI		11,20	1,19	0,60			9,41
1	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,60		0,60			
2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
3	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đò đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04				
4	Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,69	0,50				0,19
VII	HUYỆN ĐẠI TỪ		170,69	34,76	70,63			65,30
1	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10,25	6,70	0,02			3,53
2	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	9,21	6,76				2,45
3	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54,94	5,60	31,66			17,68
4	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	57,70	2,54	28,65			26,51
5	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	12,01	2,43				9,58
6	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11,84	10,53				1,31
7	Mỏ đá cát kết	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	11,85		10,30			1,55
8	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,89	0,20				2,69
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		45,42	1,00	39,85			4,57
1	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	45,42	1,00	39,85			4,57
IX	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		94,47	2,74	73,07			18,66
1	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	29,80	1,00	26,00			2,80

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân (hộ ông Nguyễn Văn Trọng)	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	4,84		4,14			0,71
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác tại xã Vô Tranh (ông Đào Văn Sách và bà Trần Thị Thịnh)	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	1,54		1,27			0,27
4	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00		31,50			8,50
5	Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,75		1,66			1,09
6	Dự án siêu thị Aloha mall Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,22	0,15				0,07
7	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hái Hoa, thị trấn Đu và xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	13,72		8,50			5,22
8	Mở rộng Mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,595	1,590				0,005

Số: 8418 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 968/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 827,12 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2025 là 763,33 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 là 743,62 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 2,73 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2025 là 107 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 827,12 ha. Trong đó:

- 97 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 822,21 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 10 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 4,91 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

6. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình

- Điều chỉnh địa điểm, diện tích đối với 02 dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020, Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020, Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh địa điểm, diện tích tại Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

7. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đã quá 02 năm chưa thực hiện

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đối với 42 công trình, dự án trên địa bàn huyện Phú Bình do đã quá 02 năm chưa thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai 2024.

(Chi tiết tại phụ lục VIII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Anhd. T12/2024



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến

Phụ lục V
Danh mục 97 Công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025
của huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: *3448* /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ các loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		822,22	406,67	144,32			271,22
1	Khu đô thị số 9 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	9,75	7,25				2,50
2	Khu đô thị Cầu Cò	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,58	0,78				0,80
3	Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,20	1,67				2,53
4	Dự án xây dựng Khu đô thị số 04 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,30	0,13				0,17
5	Dự án xây dựng Khu đô thị số 05 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,79	0,61				0,18
6	Dự án xây dựng Khu đô thị số 06 thị trấn Hương Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,31	0,22				0,09
7	Dự án khu dân cư Hồ Đình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,42	1,28				0,14
8	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 2 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,95	0,57				0,38
9	Khu đô thị số 4 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	13,98	7,75	0,12			6,11
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,00	1,88				0,12
10	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,61	1,02				0,59
11	Khu đô thị số 2 thuộc khu đô thị mới Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	9,73	3,00	1,80			4,93
12	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	4,83	4,31				0,52
13	Điểm dân cư nông thôn sinh thái Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	3,99		0,09			3,90
14	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diềm Thụy, huyện Phú Bình	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	7,70	5,67				2,03
15	Khu nhà ở xã hội Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	3,90				1,10
16	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	14,45	9,55	0,80			4,10
17	Khu tái định cư xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	13,35	4,67	3,00			5,68
18	Điểm dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,00	6,50	0,05			2,45
19	Khu đô thị Phú Bình 1	Xã Xuân Phương; thị trấn Hương Sơn; Xã Nga My	0,13	0,02	0,06			0,05
20	Khu đô thị Phú Bình 2	Xã Xuân Phương; thị trấn Hương Sơn; Xã Nga My	0,10		0,09			0,01
21	Khu tái định cư xóm Trạng, xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	6,01	4,19				1,82

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ các loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
22	Điểm dân cư phía Tây Bắc, xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	3,71	1,95				1,76
23	Khu dân cư Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	15,43	13,75				1,68
24	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	25,89	21,36				4,53
25	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	33,47	26,60				6,87
26	Khu dân cư số 3	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,30	5,28	0,94			3,08
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,10	0,07			0,03	
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,02				0,02	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,97	4,10	0,22		2,65	
27	Đầu giá đất ở khu dân cư (thuộc quy hoạch Khu trung tâm xã Bàn Đạt)	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,12				0,12	
28	Đầu giá đất ở khu dân cư (thuộc quy hoạch Khu dân cư trung tâm xã Thanh Ninh)	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,20	0,14			0,06	
29	Dự án Trụ sở làm việc Huyện uỷ, HĐND và UBND huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,00	0,68			0,32	
30	Trụ sở UBND xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,03				0,03	
31	Phòng làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Hà Châu	Xã Hà châu, huyện Phú Bình	0,05				0,05	
32	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND xã; Nhà làm việc bộ phận một cửa; Nhà đa năng)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,10				0,10	
33	Dự án xây dựng Trụ sở, nơi làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,06				0,06	
34	Công trình mở rộng Trường bán, Trường huấn luyện Trường Quân sự/Quân khu I	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,98	0,50			0,48	
		Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	1,63	1,41			0,22	
35	Dự án xây dựng Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	8,19	0,70	7,26		0,23	
36	Dự án xây dựng quảng trường huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,36	1,17			0,19	
37	Cải tạo, nâng cấp Đền thờ các anh hùng liệt sỹ huyện Phú Bình	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,65				0,65	
38	Dự án xây dựng Nhà văn hóa Trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,51	0,30			0,21	
39	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	1,30	1,20			0,10	
40	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,59	0,59				
41	Dự án Trạm y tế xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,20	0,18			0,02	
42	Dự án xây dựng trường mầm non xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,32	0,32				
43	Công trình xây dựng Trường Mầm non xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,32	0,32				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ các loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
44	Công trình mở rộng Trường Mầm non thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,31	0,31				
45	Công trình Trường Mầm non trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,52	0,52				
46	Công trình nhà lớp học và một số công trình phụ trợ Trường Tiểu học Hà Châu	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,04	0,04				
47	Trường Mầm non Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,15		0,15			
48	Trường mầm non Đầm Thụy	Xã Đầm Thụy, huyện Phú Bình	0,23	0,23				
49	Mở rộng Trường Mầm Non Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,04	0,04				
50	Công trình xây dựng Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,22	0,14				0,08
51	Khu thể thao xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,06	0,06				
52	Khu công nghiệp Đầm Thụy phần diện tích 180ha (khu A)	Xã Đầm Thụy, huyện Phú Bình	11,54	2,73	1,49			7,32
53	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	43,10	38,14				4,96
		Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	31,40	25,00				6,40
54	Cụm công nghiệp Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	74,50	41,62	2,01			30,87
55	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Đầm Thụy	Xã Đầm Thụy, huyện Phú Bình	36,22	18,00	3,18			15,04
56	Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,20	0,20				
		Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	46,84	10,15	17,86			18,83
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,31	0,31				
57	Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,03	0,03				
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	7,39	5,72				1,67
58	Cụm Công nghiệp Hà Châu 1	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	48,34	34,74				13,60
59	Cụm Công nghiệp Hà Châu 2	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	44,68	31,83				12,85
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,01	0,01				
60	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My, huyện Phú Bình	63,10	28,80	6,00			28,30
61	Cửa hàng xăng dầu Xuân Thành 1	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,25	0,15				0,10
62	Xưởng sản xuất gỗ công nghiệp Kim Việt	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,73		0,73			
63	Cơ sở sản xuất gỗ Tín Đức	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,85					0,85
64	Cơ sở giết mổ gia súc hộ ông Nguyễn Văn Tuyên	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,02					0,02
65	Cơ sở giết mổ gia súc hộ ông Dương Văn Thao	Xã Đầm Thụy, huyện Phú Bình	0,13	0,13				
66	Dự án sản xuất bia và nước uống tinh khiết	Xã Đầm Thụy, huyện Phú Bình	0,50	0,22				0,28
67	Cơ sở kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng, chế tạo cơ khí Tuấn Văn	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,78	1,78				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ các loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
68	Cơ sở sản xuất và trưng bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,20	0,17				0,03
69	Khai thác mỏ cát, sỏi tại Khu vực xóm Bông Lai, xã Thượng Đình và xóm Ngược, xã Bảo Lý và công trình phụ trợ	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	6,07	0,53				5,54
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,84				0,84	
70	Khai thác mỏ cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	11,54	1,68				9,86
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	10,36	1,68			8,68	
71	Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bông lai, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	1,10	0,50				0,60
72	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giàng xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	4,05		3,97			0,08
73	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhã Lộng và khu vực soi áp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	6,35					6,35
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77				8,77	
74	Mỏ đất san lấp khu vực xã Bảo Lý, xã Tân Thành và xã Tân Hòa	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	3,13		2,96			0,17
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	16,91		16,22		0,69	
		Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	12,29		10,31		1,98	
75	Mỏ đất san lấp khu vực núi Mỏ, xã Điem Thụy; khu vực núi Pheo và núi Thiệp, xã Úc Kỳ	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	2,02				2,02	
		Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	5,55		4,42		1,13	
76	Mỏ đất san lấp xóm Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	16,79		16,52		0,27	
77	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành (Khu 1)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	19,09		18,88		0,21	
78	Công trình xây dựng đường giao thông cụm di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,95	0,15	0,26		0,54	
79	Điểm trông giữ xe Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,32	1,92	1,25		0,15	
80	Đường đi vào sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,27	0,07			0,20	
81	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: tuyến đường giao thông từ UBND xã Nhã Lộng đi Trường Mầm non Nhã Lộng)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,40	0,20			0,20	
82	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xóm Trại 1, xóm Múc	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2,81				2,81	
83	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km3+500 - Km3+700 và đoạn từ Km4+950 - Km5+350)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,82				1,82	
84	Dự án Xây dựng mới cống Cầu Nè tại K1+272 đê Hà Châu	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,0782				0,08	
85	Công trình Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,696	0,001			1,70	
		Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	1,15	0,02			1,13	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Sử dụng từ các loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
86	Mở rộng sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,00	0,01	0,70			2,29
87	Khu di tích Đình đền Chùa Cầu Muối (Sửa chữa, cải tạo, mở rộng Sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối; Mở rộng Đền Thượng)	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	1,97	0,82	0,98			0,17
88	Khu liên hợp xử lý môi trường Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	30,00	2,12	21,88			6,00
89	Xây dựng điểm thu gom rác thải tập trung xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,01					0,01
90	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp hạ áp tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0,18	0,12				0,06
91	Công trình nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 472E6.17 và 474E6.17 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0,040	0,020				0,02
92	Công trình Chống quá tải trên địa bàn huyện Phú Bình năm 2024	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0,0342	0,020				0,0142
93	Công trình Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên năm 2023	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,016	0,008				0,01
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,007					0,01
94	Trạm biến áp 220KV Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	3,22	3,05				0,17
		Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	2,11	1,46	0,12			0,53
95	Đường dây 220KV Phú Bình 2	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	1,07	1,00				0,07
		Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	1,50	1,38				0,12
		Xã Tân Hoà, huyện Phú Bình	1,60	1,42				0,18
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,39	1,25				0,14
96	4 Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
		Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,12	0,38				0,74
97	Cây thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Đại Từ và huyện Phú Bình năm 2024	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,003	0,003				
		Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,0044	0,0006				0,0038
		Xã Tân Hoà, huyện Phú Bình	0,0041	0,0006				0,0035
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,0054	0,0040				0,0014



Phụ lục VI

Danh mục 10 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025 của huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 8418 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		4,91	2,68	0,10			2,13
1	Khu tái định cư Đầm Lở	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	1,18	0,40				0,78
		Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,72	0,32			0,40	
2	Trụ sở Công an xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,12	0,09				0,03
3	Trụ sở Công an xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
4	Trụ sở Công an xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	0,11		0,10			0,01
5	Trụ sở Công an xã Điềm Thụy	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
6	Trụ sở Công an xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,11	0,11				
7	Trụ sở Công an xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,11	0,10				0,01
8	Nhà văn hóa xóm Thông Bong	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,10	0,10				
9	Trường Mầm non xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,64	0,19				0,45
10	Đường dây 220KV TBA 500KV Hiệp Hòa - Phú Bình 2	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,52	0,16				0,36
		Xã Nga My, huyện Phú Bình	1,08	1,00			0,08	



Phụ lục VII

Điều chỉnh địa điểm, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 3418/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau:							
STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất				STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh														
1	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng và khu vực Soi Áp, xã Hà Châu (Công ty Cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	9,00				9,00	1	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng và khu vực Soi Áp, xã Hà Châu (Công ty Cổ phần Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	6,35				6,35
										Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	8,77				8,77
II	Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh														
1	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5,46	0,70			4,76	1	Công trình chiến đấu trong Căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	8,19	0,70			7,49

Phụ lục VIII

Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất đối với 42 công trình, dự án trên địa bàn huyện Phú Bình do đã quá 02 năm chưa thực hiện

(Kèm theo Quyết định số: 3418 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã có QĐ thu hồi đất hoặc đã cho phép CMĐ tính đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
	Tổng		224,79		224,79
1	Khu đô thị số 11	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,78		0,78
2	Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,25		11,25
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	4,40		4,40
3	Khu đô thị số 11	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	1,50		1,50
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,90		3,90
4	Khu đô thị số 10	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	10,00		10,00
5	Khu dân cư mới Phú Lâm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	5,00		5,00
6	Điểm dân cư nông thôn xóm Lương Thái	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	1,23		1,23
7	Khu dân cư trung tâm xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	0,60		0,60
8	Đấu giá quyền sử dụng đất 01 lô đất tại khu dân cư trung tâm xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,01		0,01
9	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Diềm Thụy)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00		5,00
10	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức (bổ sung)	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	2,00		2,00
11	Trụ sở UBND xã Đào Xá	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,72		0,72
12	Nâng cấp công trình ngầm trong căn cứ chiến đấu và xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7 mm	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,25		0,25
13	Thao trường bắn của Ban chỉ huy quân sự huyện	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	6,07		6,07
14	Thao trường bắn Hồ Cùng xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,30		0,30
15	Hầm hợp Huyện ủy trong căn cứ chiến đấu huyện Phú Bình	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,66		0,66
16	Nhà văn hóa xóm La Lê, xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,40		0,40
17	Dự án xây dựng Công trình sân vận động, thể thao núi Cạm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	2,60		2,60
18	Trụ sở làm việc, nhà kho, xưởng sản xuất HTX Tân Ngọc	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	0,40		0,40

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã có QĐ thu hồi đất hoặc đã cho phép CMD tỉnh đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
19	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình (Dương Nghĩa Lừng, Dương Nghĩa Lý)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,64		0,64
20	Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giàng xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,27		0,27
21	Kho bãi tập kết sản xuất vật liệu xây dựng	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	1,00		1,00
22	Đường giao thông vào trụ sở UBND xã Đào Xá mới	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,16		0,16
23	Điểm dân cư nông thôn Đông Yên, xã Thượng Đình (bổ sung)	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,02		0,02
24	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Soi 1	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	4,05		4,05
25	Khu dân cư Ngọc Long	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	18,00		18,00
26	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Soi 2	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	3,93		3,93
27	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Trại	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	4,30		4,30
28	Khu dân cư số 1 xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	5,83		5,83
29	Khu dân cư số 2 xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	6,00		6,00
30	Khu dân cư mới trung tâm xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5,50		5,50
31	Khu đô thị số 1 thuộc đô thị mới Điểm Thụy	Xã Điểm Thụy, huyện Phú Bình	6,08		6,08
32	Dự án khu dân cư thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	1,00		1,00
33	Khu dân cư xóm Cù	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	7,04		7,04
34	Khu dân cư Miền An Châu	Xã Nga My, huyện Phú Bình	5,41		5,41
35	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	9,00		9,00
36	Trung tâm đô thị, hành chính tổng hợp xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	49,15		49,15
37	Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	10,00		10,00
38	Khu dân cư xóm Diễn	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	6,75		6,75
39	Khu đô thị số 4 thuộc đô thị mới Điểm Thụy (khu 2)	Xã Điểm Thụy, huyện Phú Bình	13,00		13,00
40	Khu tái định cư số 2 xã Nga My (phục vụ Dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	10,00		10,00
41	Chợ Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,50		0,50
42	Nghĩa trang liệt sỹ xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,09		0,09